

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH  
VÀ XÃ HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **3399**/LĐTBXH-VL  
V/v tổng kết thực hiện Quyết định số  
08/2022/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ  
tiền thuê nhà cho người lao động

Hà Nội, ngày **31** tháng 8 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Thực hiện Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động (Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg), Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổng kết thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo quy định tại Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg và các văn bản liên quan theo đề cương kèm theo.

Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đề nghị gửi về Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội *trước ngày 10/9/2022* để tổng hợp chung, báo cáo Chính phủ./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Sở LĐTBXH tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, VL.



**ĐỀ CƯƠNG**  
**BÁO CÁO TỔNG KẾT QUYẾT ĐỊNH SỐ 08/2022/QĐ-TTG**  
*(Kèm theo công văn số 3399/LĐT BXH-VL ngày 31 tháng 8 năm 2022  
của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)*

---

**I. TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022**

- Tình hình phát triển doanh nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế trên địa bàn.
- Tình hình lao động đang làm việc trên địa bàn; trong đó lao động làm việc trong doanh nghiệp, tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.
- Tình hình thiếu hụt lao động và kết quả khắc phục tình trạng thiếu hụt lao động trên địa bàn trong 6 tháng đầu năm 2022.

**II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TỔ CHỨC TRIỂN KHAI QUYẾT ĐỊNH SỐ 08/2022/QĐ-TTG**

**1. Tình hình triển khai**

- 1.1. Công tác xây dựng kế hoạch và hướng dẫn thực hiện
- 1.2. Công tác thông tin, tuyên truyền
- 1.3. Công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra

**2. Kết quả thực hiện**

- 2.1. Kết quả chung
  - Nêu rõ đối tượng, kinh phí thực hiện và thời gian kết thúc thực hiện giải ngân.
  - Nêu rõ nguyên nhân có sự chênh lệch về kết quả thực hiện với số đối tượng và dự kiến nhu cầu kinh phí đã đề xuất theo yêu cầu công văn số 1518/LĐT BXH-VL ngày 12/5/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về dự kiến số lượng và nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động.
- 2.2. Kết quả chính sách hỗ trợ người lao động đang làm việc  
*(Nêu rõ đối tượng, kinh phí thực hiện, so sánh với dự kiến nhu cầu)*
- 2.3. Kết quả chính sách hỗ trợ người lao động quay trở lại thị trường lao động  
*(Nêu rõ đối tượng, kinh phí thực hiện, so sánh với dự kiến nhu cầu)*
- 2.4. Kết quả mở rộng đối tượng so với Quyết định số 08/2022/QĐ-TTG  
*(nếu có; nêu rõ văn bản, đối tượng mở rộng và kinh phí thực hiện)*
- 2.5. Kết quả rà soát, tổ chức thực hiện sau ngày 15/8/2022  
*(Nêu rõ: Sau ngày 15/8/2022 còn người lao động thuộc đối tượng hỗ trợ không? Nếu còn nêu rõ số lượng, lý do chưa được hỗ trợ và đề xuất hướng xử lý).*

### **3. Đánh giá**

3.1. Mặt được

3.2. Tồn tại, hạn chế

3.3. Nguyên nhân

### **III. BÀI HỌC KINH NGHIỆM**

### **IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

- 1. Đề xuất kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.**
- 2. Đề xuất kiến nghị với các Bộ ngành liên quan.**

*(Đề nghị cung cấp đầy đủ số liệu theo phụ lục)*

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN****Chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo quy định của Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số đề nghị		Số phê duyệt	Số đã giải ngân
			Số lượng	Tỷ lệ so với số dự kiến nhu cầu*		
<b>1</b>	<b>LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC TRONG DOANH NGHIỆP</b>					
1.1	Doanh nghiệp	DN				
	<i>Trong đó: doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế</i>	DN				
1.2	Người lao động	Người				
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>- Lao động trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế</i>	Người				
	<i>- Lao động là người nước ngoài</i>	Người				
1.3	Kinh phí hỗ trợ	Nghìn đồng				
<b>2</b>	<b>QUAY TRỞ LẠI THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG</b>					
2.1	Người sử dụng lao động					
a	Doanh nghiệp	DN				
	<i>Trong đó: doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế</i>					
b	Hợp tác xã	HTX				
c	Hộ kinh doanh	HKD				
2.2	Người lao động	Người				
a	Người lao động trong doanh nghiệp	Người				
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>- Lao động trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế</i>	Người				
	<i>- Lao động là người nước ngoài</i>	Người				
b	Người lao động trong hợp tác xã	Người				
c	Người lao động trong hộ kinh doanh	Người				
2.3	Kinh phí hỗ trợ	Nghìn đồng				
<b>3</b>	<b>MỞ RỘNG ĐỐI TƯỢNG (Nếu có)</b>					
3.1	Người sử dụng lao động (DN, HTX, HKD)	NSDLĐ				
3.2	Người lao động	Người				
3.3	Kinh phí hỗ trợ	Nghìn người				
<b>4</b>	<b>TỔNG CỘNG</b>					
4.1	Người sử dụng lao động (1.1+2.1+3.1)	NSDLĐ				
4.1	Người lao động (1.2+2.2+3.2)	Người				
4.1	Kinh phí hỗ trợ (1.3+2.3+3.3)	Nghìn đồng				

(Ghi chú: \* so với dự kiến nhu cầu tại thời điểm tháng 5/2022)

## DANH SÁCH GỬI CÔNG VĂN

(Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội 60 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

- |                      |                |                           |
|----------------------|----------------|---------------------------|
| 1. An Giang          | 21. Gia Lai    | 41. Ninh Bình             |
| 2. Bà Rịa - Vũng Tàu | 22. Hà Giang   | 42. Ninh Thuận            |
| 3. Bắc Giang         | 23. Hà Nam     | 43. Phú Thọ               |
| 4. Bắc Kạn           | 24. Hà Nội     | 44. Phú Yên               |
| 5. Bạc Liêu          | 25. Hà Tĩnh    | 45. Quảng Bình            |
| 6. Bắc Ninh          | 26. Hải Dương  | 46. Quảng Nam             |
| 7. Bến Tre           | 27. Hải Phòng  | 47. Quảng Ngãi            |
| 8. Bình Định         | 28. Hậu Giang  | 48. Quảng Ninh            |
| 9. Bình Dương        | 29. Hòa Bình   | 49. Quảng Trị             |
| 10. Bình Phước       | 30. Hưng Yên   | 50. Sóc Trăng             |
| 11. Bình Thuận       | 31. Khánh Hòa  | 51. Sơn La                |
| 12. Cà Mau           | 32. Kiên Giang | 52. Tây Ninh              |
| 13. Cần Thơ          | 33. Kon Tum    | 53. Thái Bình             |
| 14. Yên Bái          | 34. Vĩnh Long  | 54. Thái Nguyên           |
| 15. Đà Nẵng          | 35. Lâm Đồng   | 55. Thanh Hóa             |
| 16. Đắk Lắk          | 36. Lạng Sơn   | 56. Thừa Thiên Huế        |
| 17. Đắk Nông         | 37. Lào Cai    | 57. Tiền Giang            |
| 18. Vĩnh Phúc        | 38. Long An    | 58. Thành phố Hồ Chí Minh |
| 19. Đồng Nai         | 39. Nam Định   | 59. Trà Vinh              |
| 20. Đồng Tháp        | 40. Nghệ An    | 60. Tuyên Quang           |